

40 BÀI TẬP ĐƠN VỊ ĐO DIỆN TÍCH LỚP 5

mm^2 - cm^2 - dm^2 - m^2 - ha - km^2 ; đổi đơn vị và bài toán

ToanCap1.com - Toán tiểu học

Ghi nhớ: giữa hai đơn vị diện tích liền nhau trong hệ mét, số đo hơn kém nhau 100 lần. 1 ha = 10 000 m^2 ; 1 km^2 = 100 ha = 1 000 000 m^2 .

Phần 1. Đổi đơn vị

Câu 1. Điền số thích hợp: 3 m^2 = ____ dm^2 .

Đáp số:

Câu 2. Điền số thích hợp: 5 dm^2 = ____ cm^2 .

Đáp số:

Câu 3. Điền số thích hợp: 7 cm^2 = ____ mm^2 .

Đáp số:

Câu 4. Điền số thích hợp: 2 ha = ____ m^2 .

Đáp số:

Câu 5. Điền số thích hợp: 4 km^2 = ____ ha.

Đáp số:

Câu 6. Điền số thích hợp: 900 dm^2 = ____ m^2 .

Đáp số:

Câu 7. Điền số thích hợp: 2500 cm^2 = ____ dm^2 .

Đáp số:

Câu 8. Điền số thích hợp: 60000 m^2 = ____ ha.

Đáp số:

Câu 9. Điền số thích hợp: 300 ha = ____ km^2 .

Đáp số:

Câu 10. Điền số thích hợp: 80000 mm^2 = ____ cm^2 .

Đáp số:

Câu 11. Điền số thích hợp: 2 m^2 35 dm^2 = ____ dm^2 .

Đáp số:

Câu 12. Điền số thích hợp: 5 ha 3000 m^2 = ____ m^2 .

Đáp số:

Câu 13. Điền số thích hợp: $1 \text{ km}^2 \text{ } 25 \text{ ha} = \text{ } \text{ ha}$.

Đáp số:

Câu 14. Điền số thích hợp: $4 \text{ dm}^2 \text{ } 20 \text{ cm}^2 = \text{ } \text{ cm}^2$.

Đáp số:

Câu 15. Điền số thích hợp: $3 \text{ m}^2 \text{ } 8 \text{ dm}^2 = \text{ } \text{ dm}^2$.

Đáp số:

Phần 2. So sánh số đo diện tích

Câu 16. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: $4 \text{ m}^2 \text{ } 350 \text{ dm}^2$.

Đáp số:

Câu 17. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: $2 \text{ ha} \text{ } 19000 \text{ m}^2$.

Đáp số:

Câu 18. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: $1 \text{ km}^2 \text{ } 100 \text{ ha}$.

Đáp số:

Câu 19. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: $7500 \text{ cm}^2 \text{ } 75 \text{ dm}^2$.

Đáp số:

Câu 20. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: $6 \text{ dm}^2 \text{ } 650 \text{ cm}^2$.

Đáp số:

Câu 21. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: $3 \text{ ha } 5000 \text{ m}^2 \text{ } 4 \text{ ha}$.

Đáp số:

Câu 22. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: $900000 \text{ m}^2 \text{ } 1 \text{ km}^2$.

Đáp số:

Câu 23. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: $25 \text{ dm}^2 \text{ } 2400 \text{ cm}^2$.

Đáp số:

Câu 24. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: $2 \text{ m}^2 \text{ } 5 \text{ dm}^2 \text{ } 205 \text{ dm}^2$.

Đáp số:

Câu 25. Điền dấu $>$, $<$ hoặc $=$: $150 \text{ ha} \text{ } 1 \text{ km}^2 \text{ } 40 \text{ ha}$.

Đáp số:

Phần 3. Tính toán và bài toán

Câu 26. Tính: $2 \text{ m}^2 + 350 \text{ dm}^2 = \text{___} \text{ dm}^2$.

Đáp số:

Câu 27. Tính: $5 \text{ ha} - 12000 \text{ m}^2 = \text{___} \text{ m}^2$.

Đáp số:

Câu 28. Tính: $3 \text{ km}^2 + 50 \text{ ha} = \text{___} \text{ ha}$.

Đáp số:

Câu 29. Tính: $7000 \text{ cm}^2 + 30 \text{ dm}^2 = \text{___} \text{ cm}^2$.

Đáp số:

Câu 30. Tính: $8 \text{ m}^2 - 250 \text{ dm}^2 = \text{___} \text{ dm}^2$.

Đáp số:

Câu 31. Một mảnh vườn có diện tích 3500 m^2 . Viết diện tích đó theo héc-ta và mét vuông.

Đáp số:

Câu 32. Một khu đất rộng 2 ha , đã dùng 6500 m^2 . Diện tích còn lại là bao nhiêu mét vuông?

Đáp số:

Câu 33. Một cánh đồng rộng 3 km^2 . Diện tích đó bằng bao nhiêu héc-ta?

Đáp số:

Câu 34. Một sân hình chữ nhật dài 40 m , rộng 25 m . Diện tích sân bằng bao nhiêu mét vuông?

Đáp số:

Câu 35. Một khu rừng rộng 125 ha . Viết theo km^2 và ha .

Đáp số:

Phần 4. Vận dụng

Câu 36. Tìm số m^2 còn thiếu: $4 \text{ ha} = 25\,000 \text{ m}^2 + \text{___} \text{ m}^2$.

Đáp số:

Câu 37. Tìm số ha còn thiếu: $3 \text{ km}^2 = 120 \text{ ha} + \text{___} \text{ ha}$.

Đáp số:

Câu 38. Sắp xếp 2 ha , $15\,000 \text{ m}^2$, 1 km^2 theo thứ tự tăng dần.

Đáp số:

Câu 39. Một khu đất 5 ha chia đều thành 10 phần. Mỗi phần rộng bao nhiêu mét vuông?

Đáp số:

Câu 40. Một khu bảo tồn rộng 2 km² 30 ha. Diện tích đó bằng bao nhiêu héc-ta?

Đáp số:

Đáp án

Câu	Đáp án	Câu	Đáp án
1	300	21	<
2	500	22	<
3	700	23	>
4	20000	24	=
5	400	25	>
6	9	26	550
7	25	27	38000
8	6	28	350
9	3	29	10000
10	800	30	550
11	235	31	0 ha 3500 m ²
12	53000	32	13500 m ²
13	125	33	300 ha
14	420	34	1000 m ²
15	308	35	1 km ² 25 ha
16	>	36	15 000 m ²
17	>	37	180 ha
18	=	38	15 000 m ² ; 2 ha; 1 km ²
19	=	39	5000 m ²
20	<	40	230 ha